

Số: 1580 /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2018

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng 4
năm 2018

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 4 năm 2018 như sau:

I. Báo cáo số liệu thống kê tháng 4/2018.

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 4 năm 2018 (chi tiết tại biểu mẫu số 07-T phụ lục I gửi kèm), cụ thể:

1.1. Thực hiện khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 03 tháng năm 2018 đạt 119.818.000 tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 34.224.000 tấn, tăng 12% với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng nhập khẩu đạt 37.603.000 tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng nội địa đạt 47.991.000 tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 03 tháng năm 2018 là: 4.148.000 TEUs, tăng 20% so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt 1.376.000 TEUs, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng nhập khẩu đạt 1.378.000 TEUs, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng nội địa đạt 1.394.000 TEUs, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2017.

Nhận xét:

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong quý I tăng so với cùng kỳ năm trước. Khu vực cảng biển Quảng Trị có khối lượng hàng hóa thông qua

cảng tăng **309 %** so với cùng kỳ năm 2017 từ **70.135,55** tấn đến **285.709,35** tấn do khu vực có lượng hàng xuất khẩu dăm gỗ đi Trung Quốc, xuất khẩu Clinker tăng và có thêm 01 cầu Cảng Hợp Thịnh đã đi vào hoạt động. Ngoài ra, các cảng tại khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh có khối lượng hàng hóa thông qua tăng từ **101%** đến **154%** so với cùng kỳ năm 2017. Một số cảng vụ có khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển giảm mạnh như khu vực Cảng vụ Hàng hải An Giang và Nha Trang giảm từ **35%** đến **38%** do tạm ngừng xuất khẩu Cát. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng khu vực Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vũng Tàu lớn nhất đạt từ **19,57** triệu tấn đến **25,4** triệu tấn.

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018, riêng khu vực Quảng Ninh tăng (từ **1.235** Tues đến **42.459** Tues) do giữa năm 2017 bến cảng CICT khu vực Cảng Cái Lân mở thử nghiệm tuyến container quốc tế, một số khác như khu vực Vũng Tàu tăng **67%** (từ **768.649** Tues đến **1.258.722** Tues). Tuy nhiên, một số khu vực Đà Nẵng, Đồng Tháp lại giảm nhẹ từ **9%** đến **51%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.2. Ước Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 4 năm 2018 đạt **39.939.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **2%** so với cùng kỳ năm 2017 (Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng đầu tiên sau dịp tết Nguyên Đán có xu hướng giảm hơn và tăng dần trong các tháng tiếp theo), cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **11.408.000** tấn, tăng **13%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **12.534.000** tấn, giảm **2%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **15.997.000** tấn, giảm **0,3%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Ước Khối lượng hàng container thông qua cảng biển tháng 4 năm 2018 là **1.383.000** TEUs, tăng **13%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **459.000** TEUs, tăng **1%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **459.000** TEUs, giảm **1%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **465.000** TEUs, tăng **77%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.3. Ước tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 04 tháng năm 2018 là: **159.757.000** tấn, tăng **11%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng xuất khẩu đạt **45.632.000** tấn, tăng **12%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **50.137.000** tấn, tăng **8%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **63.988.000** tấn, tăng **11%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Ước hàng container thông qua cảng biển 4 tháng năm 2018 là: **5.531.000 TEUs**, tăng **25 %** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **1.835.000 TEUs**, tăng **6%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **1.837.000 TEUs**, tăng **6%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **1.859.000 TEUs**, tăng **95%** so với cùng kỳ năm 2017.

2. Ước thu phí dịch vụ hàng hải tháng 4 năm 2018 (chi tiết tại Biểu mẫu số 19-T phụ lục II gửi kèm).

- Ước tổng thu phí dịch vụ bảo đảm hàng hải đạt **127.480** triệu đồng giảm 1% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó thu phí dịch vụ bảo đảm cao nhất là khu vực Vũng Tàu đạt **38.000** triệu đồng chiếm **30%** tổng khối lượng thu phí trong cả nước và TP. Hồ Chí Minh đạt **37.164** triệu đồng chiếm **29%** tổng khối lượng thu phí cả nước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, thấp nhất khu vực Đồng Tháp đạt **11** triệu đồng giảm **67%** so với cùng kỳ và Cà Mau đạt **30** triệu đồng.

- Ước tổng thu phí dịch vụ cảng biển đạt **76.890** triệu đồng tăng **12%** so với cùng kỳ năm 2017, trong đó thu phí dịch vụ cảng biển cao nhất là khu vực Quảng Ninh đạt **19.032** triệu đồng chiếm **25%** tổng thu phí dịch vụ cảng biển trong cả nước và tăng **53%** so với cùng kỳ, Vùng Tàu đạt **17.000** triệu đồng chiếm **22%** tổng thu phí của cả nước, khu vực Hồ Chí Minh đạt **15.996** triệu đồng, thấp nhất khu vực Cà Mau đạt **10** triệu đồng tăng **762%** và Nam Định đạt **32** triệu đồng.

II. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý tháng 3 năm 2018 (chi tiết tại phụ lục IV gửi kèm).

3.1. Lượt tàu biển thông qua 3 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt **14.139** lượt tăng **31%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Lượt tàu nội thông qua đạt **15.377** lượt tăng **14%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt **2.025** lượt tăng **25%** so với cùng kỳ năm 2017.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt **13.352** lượt tăng **13%** so với cùng kỳ năm 2017.

3.2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 3 tháng năm 2017, cụ thể như sau:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt lượt **66.766** lượt tăng **95%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **5.472** lượt tăng **27%** so với năm 2017 và chiếm **8,1 %** tổng lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

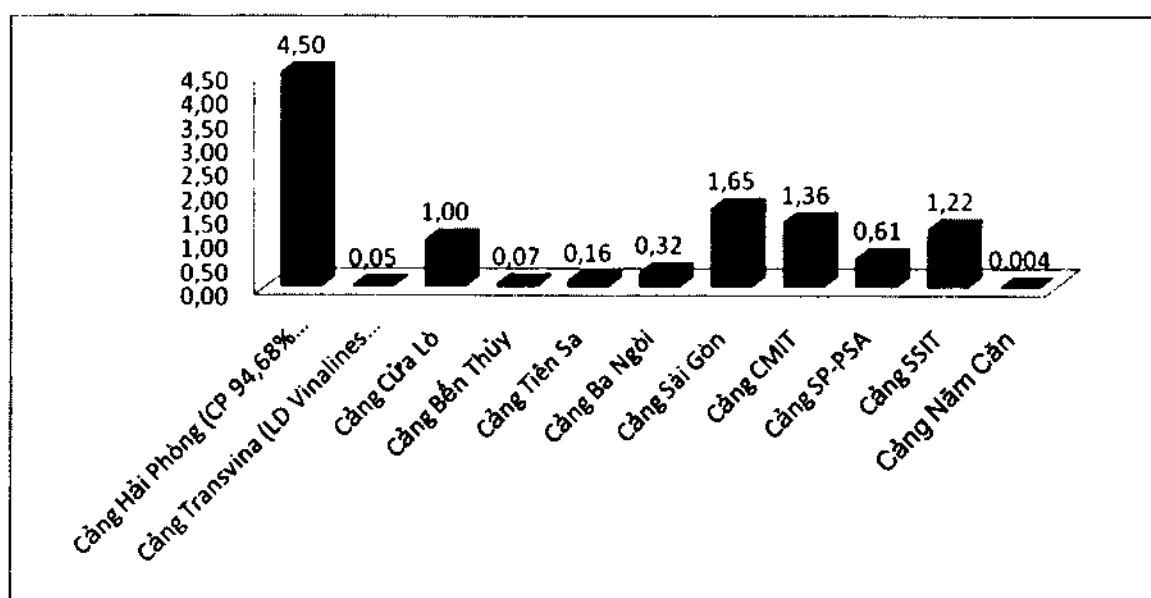
3.3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 3 tháng năm 2018 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt **81.021.400** tấn tăng **8%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **38.796.419** tấn tăng **29%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **7.343.892** tấn tăng **108%** so với năm 2017 và chiếm **18,9%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

4.4. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý 3 tháng năm 2018 phụ lục III, cụ thể như sau:



Biểu đồ. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt **10,93 triệu** tấn giảm **10%** so với cùng kỳ năm 2017, chiếm **9%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt **4,5** triệu tấn chiếm **41%**, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt **1,65** triệu tấn chiếm **15,1%** so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

+ Tăng cao nhất là cảng Bến Thủy là 66%, cảng Cửa Lò là 45%, giảm nhiều nhất là cảng Transvina 48%.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục ĐTNĐVN;
- Tổng công ty HHVN;
- Văn phòng Cục (để đăng website);
- Lưu VT, VTDVHH.



KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Bùi Thiên Thu

PHỤ LỤC I

Biểu số 07-T

Ngày báo cáo: 15/4/2018

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN Tháng 4/2018

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	555.648	119.818	39.939	159.757	144.481	111%	29%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		34.224	11.408	45.632	40.701		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		37.603	12.534	50.137	46.272		
	Hàng nội địa	1000 tấn		47.991	15.997	63.988	57.508		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		0	0	0	0		
	Chia ra								
1	Container	1000 tấn	177.300	40.944	13.648	54.592	51.126	107%	
		1000 Teus	15.362	4.148	1.383	5.531	4.414	125%	36%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		14.010	4.670	18.680	17.399		
		1000 Teus		1.376	459	1.835	1.730		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		16.709	5.570	22.279	20.491		
		1000 Teus		1.378	459	1.837	1.731		
	Nội địa	1000 Tấn		10.225	3.408	13.633	13.236		
		1000 Teus		1.394	465	1.859	953		
2	Hàng lỏng	1000 tấn	67.038	16.847	5.616	22.463	21.365	105%	34%
	Xuất khẩu	1000 tấn		1.223	408	1.631	2.256		
	Nhập khẩu	1000 tấn		5.023	1.674	6.697	5.951		
	Nội địa	1000 tấn		10.601	3.534	14.135	13.158		
3	Hàng khô	1000 tấn	228.088	62.027	20.676	82.703	71.990	115%	36%
	Xuất khẩu	1000 tấn		18.991	6.330	25.321	21.046		
	Nhập khẩu	1000 tấn		15.871	5.290	21.161	19.830		
	Nội địa	1000 tấn		27.165	9.055	36.220	31.114		
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn	83.222	18.054	6.018	24.072	23.492	102%	29%

PHỤ LỤC II

Biểu số 19-T

Đơn vị báo cáo: Cục HHVN

Ngày nhận báo cáo: 15/03/2018

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT), Tổng Cục thống kê

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI THÁNG 04/2018

Đơn vị: triệu đồng

	Thực hiện tháng trước			Ước thực hiện tháng báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			So với cùng kỳ %			
	Phí BDIH		Phí Cảng vụ	Phí BDIH		Phí Cảng vụ	Phí BDIH		Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước		Phí BDIH	Phí Cảng vụ
	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16			
A													
Tổng trị giá		204.456	204.370		801.703								
A. Chia theo loại dịch vụ													
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	126.425	78.030	127.480	76.890	503.490	298.213	99	112	107				
2. Thu dịch vụ cảng biển		78.030		76.890	503.490	298.213							109
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW													
Quảng Ninh	11.446	21.147	10.874	19.032	44.371	73.679	143	153	123				138
Hải Phòng	22.908	9.962	20.000	9.000	83.286	36.781	88	94	101				102
Thái Bình	120	48	130	50	797	300	52	54	124				120
Nam Định	54	31	57	32	230	133	112	167	126				176
Thanh Hoá	1.999	1.511	1.700	1.200	6.770	5.232	91	76	95				98
Nghệ An	665	663	599	597	3.211	3.655	114	164	170				196
Hà Tĩnh	1.385	2.808	1.100	1.800	4.806	7.780	124	152	118				190

	Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ %			
	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Phí BDHH	Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước			
							Phí BDHH	Phí Cảng vụ		
A	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16
Quảng Bình	698	473	698	473	2.347	1.618	140	146	134	112
Quảng Trị	237	146	70	56	821	791	283	214	386	541
TT Huế	620	527	620	575	2.265	2.076	113	148	94	110
Đà Nẵng	4.306	2.785	4.300	2.800	16.876	10.726	117	120	108	108
Quảng Nam	398	235	285	156	1.278	738	83	76	98	96
Quảng Ngãi	2.173	1.334	2.180	1.366	8.433	5.202	97	94	108	108
Quy Nhơn	2.203	1.584	2.800	1.900	9.154	6.400	116	108	134	129
Nha Trang	1.487	1.383	1.200	1.200	5.632	5.863	88	88	71	54
Đồng Nai	2.174	1.169	1.957	1.052	7.722	4.310	69	70	84	91
Vũng Tàu	37.324	16.456	38.000	17.000	143.956	64.189	102	105	105	107
TP. Hồ Chí Minh	32.512	13.212	37.164	15.996	147.750	58.976	93	104	114	99
Mỹ Tho	95	89	105	98	359	313	80	63	81	97
An Giang	187	171	111	157	475	548	84	83	64	69
Đồng Tháp	12	146	11	144	42	563	33	114	25	115
Cần Thơ	703	554	690	615	3.231	2.874	54	45	57	47
Kiên Giang	321	311	300	240	1.136	1.117	178	122	21	46
Cà Mau	2	2	30	10	265	94	0	862	110	108
Bình Thuận	2.396	1.283	2.500	1.340	8.276	4.255	182	253	109	151

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 3 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
I. Sản lượng hàng hóa và số lượng tàu thuyền thông qua cảng							
1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượng tàu thuyền thông qua							
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển							
lượt							
1.1.1.1. Tàu ngoại		5.036	4.001	126%	14.139	10.771	131%
1.1.1.2. Tàu nội		5.829	5.437	107%	15.377	13.466	114%
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh	735	613	120%	2025	1.617	125%
	+ Tàu chạy tuyến nội địa	5.094	4.824	106%	13.352	11.849	113%
1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng							
tấn							
Trong đó	+ Xuất khẩu	12.517.389	10.909.591	115%	34.224.253	30.598.837	112%
	+ Nhập khẩu	13.249.424	13.265.453	100%	37.602.361	33.445.221	112%
	+ Nội địa	18.277.718	15.880.918	115%	47.991.205	41.469.262	116%
	+ container	14.459.997	14.707.060	98%	40.943.368	37.172.863	110%
	+ Hàng lỏng	5.810.098	5.486.424	106%	16.847.301	15.852.874	106%
+ Hàng kho	23.915.810	19.877.779	120%	62.027.150	52.434.744	118%	
1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượng phương tiện thủy nội địa (PTNĐ) thông qua							
1.2.1. Tổng số PTTNĐ							
Lượt							
		25.795	19.221	134%	66.766	34.203	195%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
Trong đó tổng số PTTND đăng ký SB	Lượt	2.185	2.207	99%	5.472	4.303	127%
1.2.2. Tổng số tấn PTTND	tấn	15.466.654	11.932.658	130%	38.796.419	30.173.771	129%
Trong đó tổng số PTTND SB vận tải	tấn	2.858.659	1.657.872	172%	7.343.892	3.535.078	208%
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển							
Tổng hàng hóa thông qua cảng	tấn	44.044.531	40.055.962	110%	119.817.819	105.513.320	114%
Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	28.577.877	28.123.304	102%	81.021.400	75.339.549	108%
Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	15.466.654	11.932.658	130%	38.796.419	30.173.771	129%
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý							
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)	Triệu tấn	1,78	2,30	77%	4,50	5,50	82%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)	Triệu tấn	0,02	0,05	43%	0,05	0,09	52%
Cảng Cửa Lò	Triệu tấn	0,29	0,29	100%	1,00	0,67	149%
Cảng Bến Thủy	Triệu tấn	0,03	0,02	150%	0,07	0,04	166%
Cảng Tiên Sa	Triệu tấn	0,051	0,061	84%	0,16	0,15	106%
Cảng Ba Nòi	Triệu tấn	0,134	0,281	48%	0,32	0,45	70%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
Cảng Sài Gòn	Triệu tấn	0,638	0,84	76%	1,65	2,35	70%
Cảng CMIT	Triệu tấn	0,45	0,46	97%	1,36	1,29	105%
Cảng SP-PSA	Triệu tấn	0,20	0,18	111%	0,61	0,55	111%
Cảng SSIT	Triệu tấn	0,50	0,35	143%	1,22	1,01	121%
Cảng Năm Căn	Triệu tấn	0,001	0	100%	0,004	0	100%
III. Hàng hóa quá cảnh							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảng	Tấn	6.043.585	6.666.230	91%	18.053.956	17.491.621	103%